TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 264/2023/DS-PT
Ngày: 15 - 6 - 2023
V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Bạch Nga – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 15 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2023/TLPT-DS ngày 02/3/2023 về Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2022/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 252/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Phạm Thị Thanh M, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số nhà 222, đường Hùng Vương, Khóm 1, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M là: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960; Địa chỉ: Tổ 1, ấp Tân Lập, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Nguyễn Nguyệt Tuyết N, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số nhà 418A, khóm Tân Mỹ, phường Tân Quy Đông, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N là: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1999; Địa chỉ: Ấp Lợi An, xã Thanh Mỹ, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N là: Luật sư Lê Văn L – Văn phòng Luật sư Phạm Minh Tấn Chi nhánh Tháp Mười, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (Xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà Trần Thị Bé là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh M trình bày*:*

Trong năm 2019, bà có cho chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N vay số tiền cụ thể như sau:

+ Ngày 05/10/2019 vay 2.300.000.000 đồng với lãi suất 6%/tháng.

+ Ngày 05/11/2019 vay 8.400.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng.

+ Ngày 13/11/2019 vay 9.500.000.000 đồng với lãi suất 4%/tháng.

Việc vay tiền có làm biên nhận. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay và không có thế chấp tài sản. Mục đích chị N vay tiền là để đáo hạn N hàng và bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu. Sau khi vay tiền, chị N có đóng lãi đến tháng 01/2020 tổng cộng của 03 biên nhận được số tiền 2.176.000.000 đồng rồi ngưng cho đến nay không trả vốn và không đóng lãi cho bà.

Đến tháng 5/2020, bà nhiều lần yêu cầu chị N trả tiền nhưng chị N không có khả năng trả và đề nghị với bà cho chị N trả vốn. Vì thấy chị N không có khả năng trả nợ nên bà đồng ý không tính tiền lãi còn thiếu từ tháng 02/2020 và không yêu cầu tính lãi cho đến khi chị N trả xong vốn. Do đó, chị N và bà đã thống nhất hủy bỏ 03 tờ giấy mượn nợ (Có ghi tiền lãi) và bà yêu cầu chị N viết lại 03 biên nhận thiếu lại tiền vốn của 03 lần vay trên như sau:

+ Biên nhận ngày 05/5/2020 ghi nội dung chị N thiếu bà M số tiền 2.300.000.000 đồng.

+ Biên nhận ngày 05/5/2020 ghi nội dung chị N thiếu bà M số tiền 8.400.000.000 đồng.

+ Biên nhận ngày 13/5/2020 ghi nội dung chị N thiếu bà M số tiền 9.500.000.000 đồng.

Số tiền vốn nêu trên chị N hứa đến tháng 9/2020 sẽ trả cho bà, nhưng đến nay chị N vẫn chưa trả.

Bà đồng ý trừ tiền lãi chị N đã đóng là 2.176.000.000 đồng vào số tiền lãi phải đóng theo quy định của pháp luật là 376.820.000 đồng. Số còn lại 1.799.180.000đ, bà đồng ý trừ vào số tiền vốn vay 20.200.000.000 đồng. Do đó, số tiền vay còn lại là 18.400.820.000 đồng.

Vì vậy, bà yêu cầu chị N trả lại cho bà số tiền vốn vay tổng cộng của 03 biên nhận là 18.400.820.000đ và tiền lãi tính từ ngày 01/10/2020 đến ngày 16/9/2022 là 23 tháng 15 ngày, với lãi suất là 0.83%/tháng. Cụ thể: 18.400.820.000 đồng x 0,83% x 23 tháng 15 ngày = 3.589.079.000 đồng. Tổng cộng vốn lãi là 21.989.899.000 đồng.

Về chi phí giám định số tiền là 13.290.000đ, bà yêu cầu chị N chịu toàn bộ.

- Bị đơn chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N trình bày:

Tại văn bản ngày 28/5/2022 đề tên Nguyễn Nguyệt Tuyết N gởi cho Tòa án cấp sơ thẩm. Trong đó, có thể hiện nội dung chị không quen biết, không mượn tiền và vay tiền của ai tên Phạm Thị Thanh M, sinh năm 1959, ngụ: 222, Hùng Vương, Khóm 1, Phường 1, thành phố S. Đồng thời, chị đề nghị Thẩm phán giải thích rõ vì sao biên nhận mượn tiền không có chữ ký của người cho mượn tiền là bà Phạm Thị Thanh M ký tên. Chữ ký, chữ viết trong biên nhận có phải của chị N không.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 66/2022/DS-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố S đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh M về việc bà M yêu cầu chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N trả số tiền vốn, lãi là 21.989.899.000đ.

Buộc chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N trả cho bà Phạm Thị Thanh M số tiền vốn vay là 18.400.820.000đ và tiền lãi là 3.589.079.000đ. Tổng cộng vốn, lãi

là 21.989.899.000đ (Hai mươi mốt tỷ chín trăm tám mươi chín triệu tám trăm chín mươi chín ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/9/2022 chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Chị yêu cầu xem xét, xử lý lại bản án mà Tòa án nhân dân thành phố S đã tuyên theo thẩm quyền và đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Tuyết N vắng mặt tại phiên tòa và không có bài phát biểu ý kiến gởi cho Tòa án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét việc chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N kháng cáo không đồng ý với Bản án sơ thẩm, chị cho rằng:

+ Từ trước đến nay chị không nhận được bất kỳ văn bản tố tụng nào của Tòa án cấp sơ thẩm là không phù hợp. Bởi vì, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị N. Do chị có nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nên ngày 28/5/2022 chị mới làm văn bản ghi ý kiến

của mình gởi cho Tòa án đối với việc khởi kiện của bà M. Đồng thời, sau khi xét xử sơ thẩm chị có nhận được Bản án sơ thẩm nên ngày 29/9/2022 chị mới làm đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm. Từ những cơ sở nêu trên đã chứng minh Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị Tuyết N là hợp lệ.

+ Chị không có vay tiền của bà M và kết luận giám định số 657/KL-KTHS ngày 03/08/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp là không đúng sự thật và không đúng quy định pháp luật là không có căn cứ. Bởi vì, chị không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho việc chị không có nợ tiền của bà M và cũng không có gì để chứng minh kết luận Giám định nêu trên của Phòng kỹ thuật hình sự là không đúng sự thật và không đúng quy định pháp luật.

Tại tòa án cấp phúc thẩm chị N cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và phù hợp pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc chị N phải trả cho bà M tổng cộng vốn, lãi 21.989.899.000 đồng là có căn cứ.

[2] Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ như đã nhận định trên nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên Bản án sơ thẩm nên chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 91, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2022/DS-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố S.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh M về việc bà M yêu cầu chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N trả số tiền vốn, lãi là 21.989.899.000 đồng.

4. Buộc chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N phải trả cho bà Phạm Thị Thanh M số tiền vốn vay là 18.400.820.000 đồng và tiền lãi là 3.589.079.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là 21.989.899.000 đồng (Hai mươi mốt tỷ chín trăm tám mươi chín triệu tám trăm chín mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

+ Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N phải chịu 129.990.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0001120 ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S. Chị Tuyết N phải nộp tiếp 129.990.000 đồng.

+ Bà Phạm Thị Thanh M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do bà M là người cao tuổi và có đơn xin miễn, giảm theo quy định.

6. Về chi phí tố tụng khác:

Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N phải chịu 13.290.000 đồng chi phí giám định để trả lại cho bà Phạm Thị Thanh M, do bà M đã tạm ứng trước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố S;
- CCTHADS thành phố S;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt